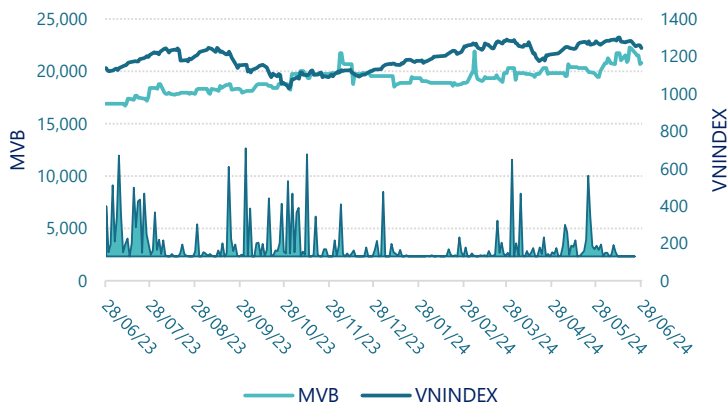




Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	20,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,294
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,721
SL cổ phiếu LH	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,690
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,184
P/E	10.5
EPS	1,981

DT thuần

Q2/24

1,298

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 127 | 10.9%

YoY: ▲ 2.00 | 0.2%

LN sau thuế

Q2/24

81.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 33.9 | 71.7%

YoY: ▼ 31.8 | -28.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

8.3%

+/- YoY: ▼ 3.7%

DT thuần

6T 2024

2,470

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 66.0 | -2.6%

LN sau thuế

6T 2024

129

tỷ VNĐ

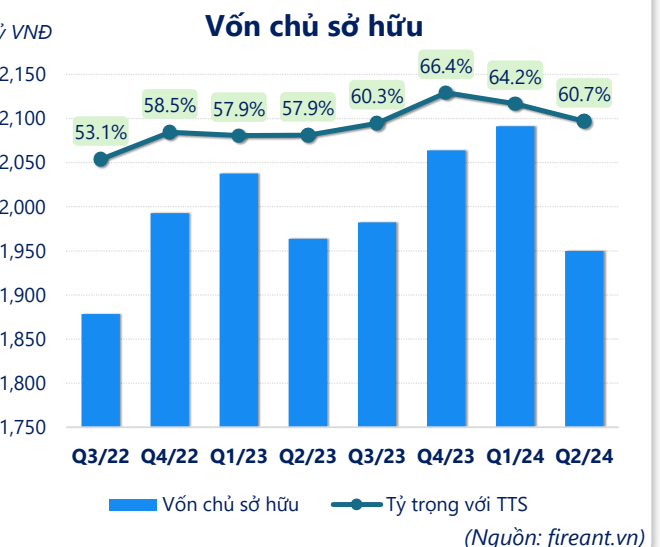
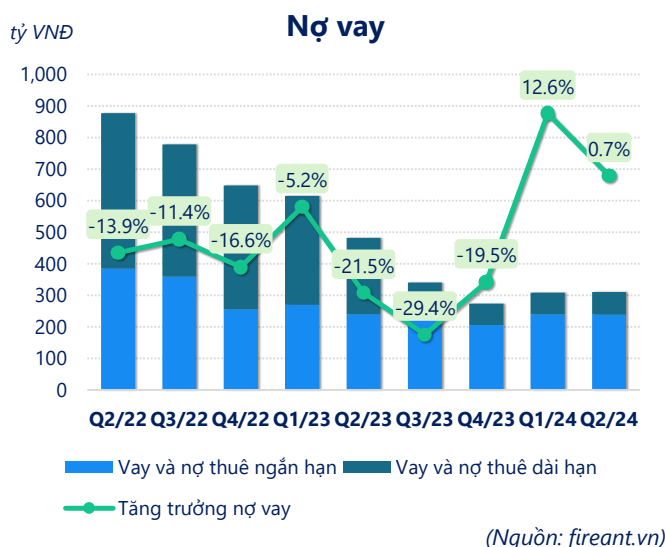
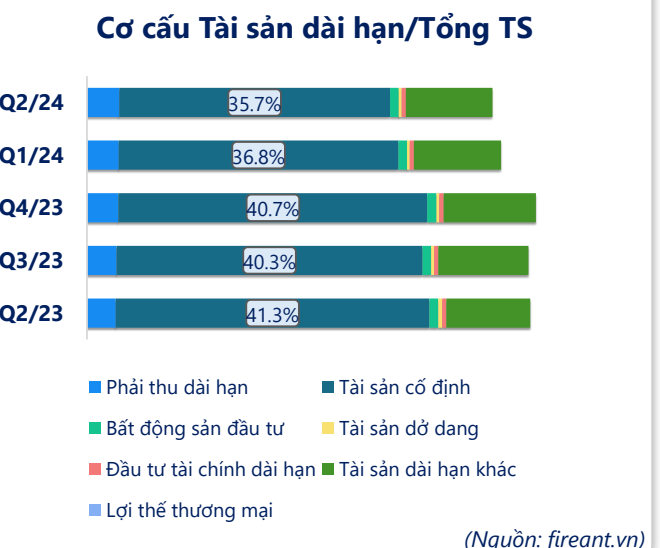
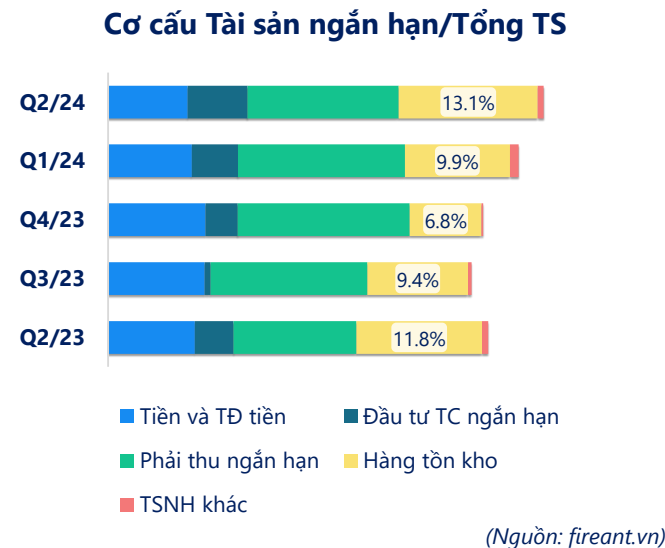
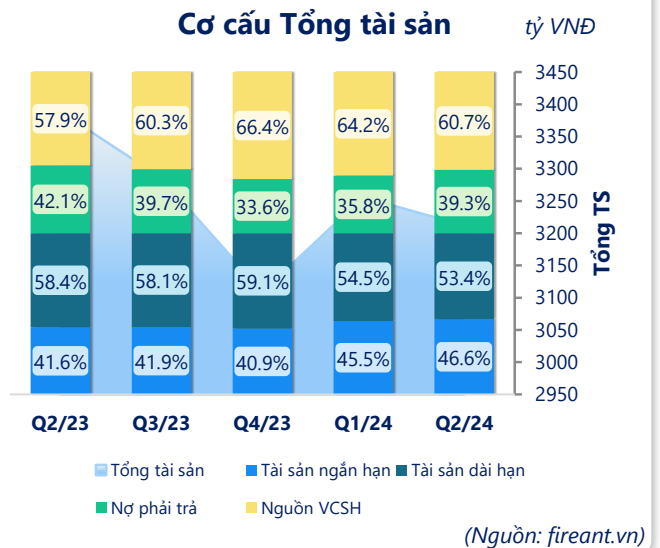
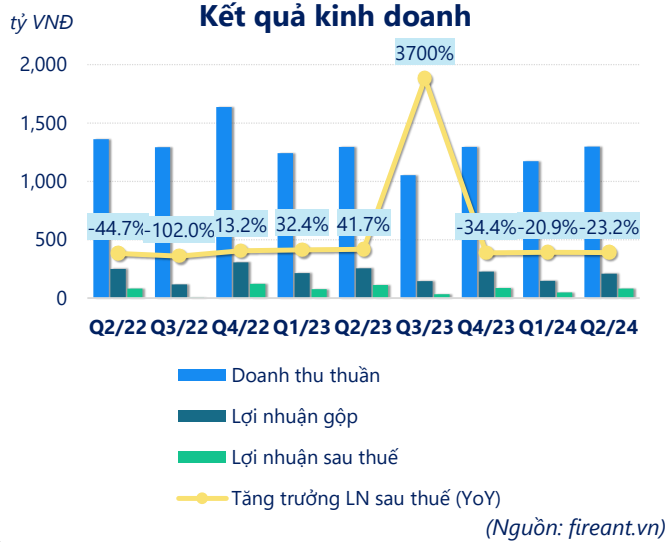
YoY: ▼ 60.0 | -32.0%

ROE

Q2/24

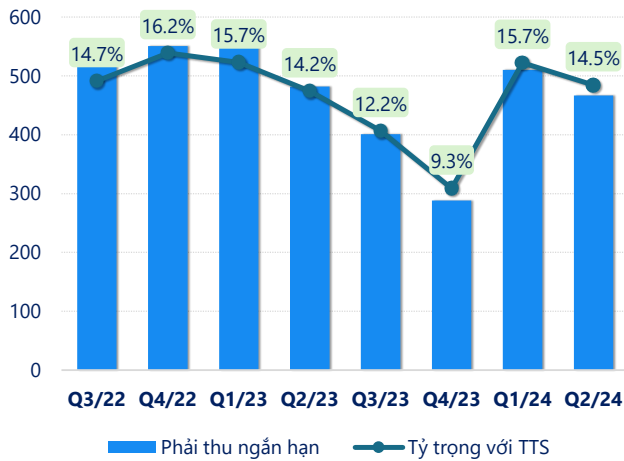
10.6%

+/- YoY: ▼ 3.2%



tỷ VNĐ

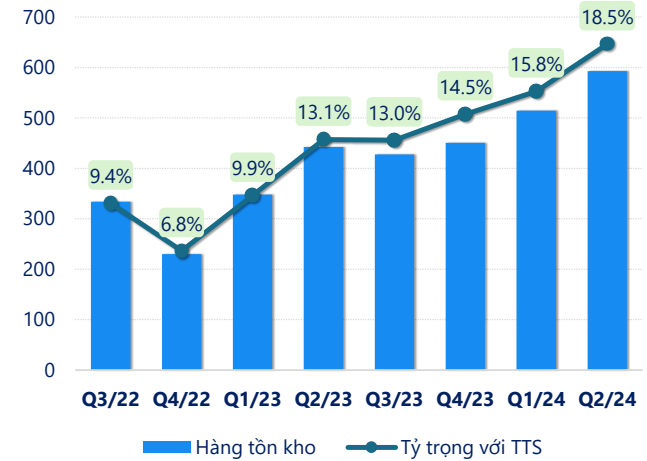
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

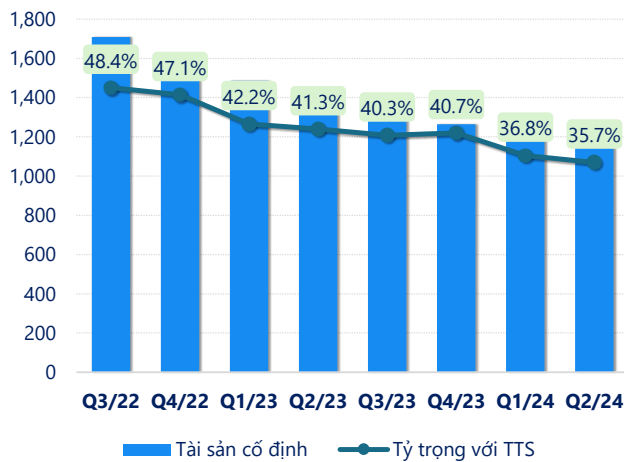
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

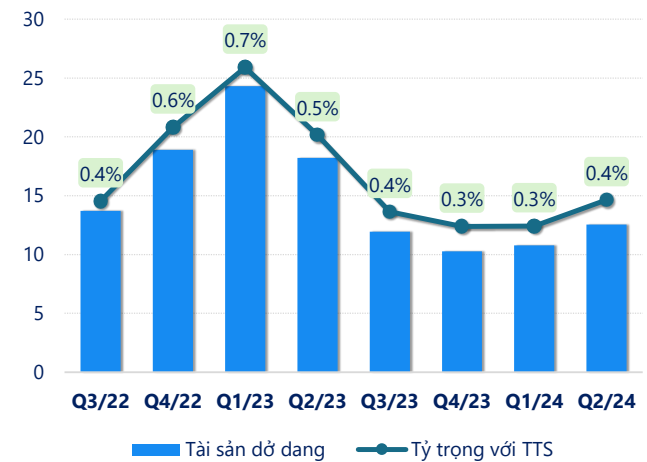
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

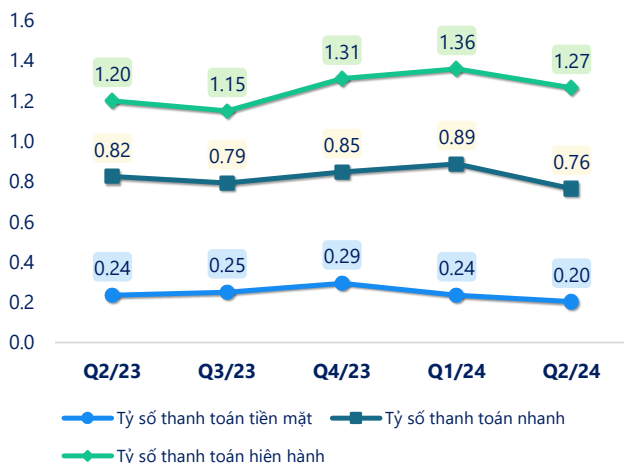
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



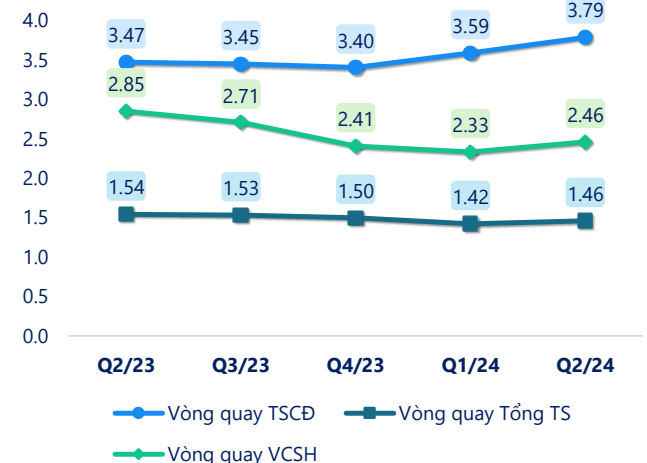
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	3,389	3,286	3,109	3,256	3,212
Tài sản ngắn hạn	1,411	1,376	1,272	1,480	1,497
Tiền và tương đương tiền	276	299	285	256	240
Đầu tư tài chính ngắn hạn	191	243	224	164	171
Phải thu ngắn hạn	482	401	288	510	467
Hàng tồn kho	443	428	451	514	593
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	5.55	24.5	36.0	26.1
Tài sản dài hạn	1,978	1,910	1,837	1,776	1,715
Phải thu dài hạn	128	128	129	136	136
Tài sản cố định	1,400	1,323	1,264	1,199	1,145
Bất động sản đầu tư	38.8	38.1	37.5	36.9	36.3
Tài sản dở dang	18.2	12.0	10.3	10.8	12.5
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	18.3	18.3	18.3
Tài sản dài hạn khác	375	391	378	374	366
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,425	1,304	1,046	1,165	1,262
Nợ ngắn hạn	1,174	1,195	970	1,089	1,183
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	239	205	240	238
Phải trả người bán ngắn hạn	318	389	380	511	425
Nợ dài hạn	251	108	75.7	76.1	79.5
Vay và nợ thuê dài hạn	243	101	68.7	68.7	72.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,964	1,982	2,064	2,091	1,950
Vốn chủ sở hữu	1,964	1,982	2,064	2,091	1,950
Vốn điều lệ	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)